Chi tiết mã HS 7607.20.91

Mã HS	7607.20.91
Mô tả hàng hóa	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm / - Đã được bồi: / - - Loại khác: / - - - Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 12:29:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76072091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12241
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12241
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12241
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12241
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11581
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11524
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11524
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11524
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11524
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11524
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11524
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11576
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11576
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11576
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11576
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11576
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11577
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11577
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11577
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11577
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11577
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11577
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11580
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11530
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11536
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11536
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11536
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11536
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11536
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11536
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11569
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11569
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11569
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11569
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11569
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11569
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11614
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11614
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11614
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11614
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11614
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11599
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11599
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11599
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11599
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11599
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11599
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11599
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11599
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11599
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11599
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11599
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11599
EVFTA	2022	2022	1,5	EV-NK!D11616
EVFTA	2023	2023	1	EV-NK!E11616
EVFTA	2024	2024	0,5	EV-NK!F11616
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11616
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11616
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11616
UKVFTA	2022	2022	1,5	UKV!D11615
UKVFTA	2023	2023	1	UKV!E11615
UKVFTA	2024	2024	0,5	UKV!F11615
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11615
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11615
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11562
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11562
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11562
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11562
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11562
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11562
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11562
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11599
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11599
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11599
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11599
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11599
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11599
RCEP B	2022	2022	0	B!D11599
RCEP B	2023	2023	0	B!E11599
RCEP B	2024	2024	0	B!F11599
RCEP B	2025	2025	0	B!G11599
RCEP B	2026	2026	0	B!H11599
RCEP B	2027	2027	0	B!I11599
RCEP C	2022	2022	0	C!D11599
RCEP C	2023	2023	0	C!E11599
RCEP C	2024	2024	0	C!F11599
RCEP C	2025	2025	0	C!G11599
RCEP C	2026	2026	0	C!H11599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11599
RCEP D	2022	2022	0	D!D11598
RCEP D	2023	2023	0	D!E11598
RCEP D	2024	2024	0	D!F11598
RCEP D	2025	2025	0	D!G11598
RCEP D	2026	2026	0	D!H11598
RCEP D	2027	2027	0	D!I11598
RCEP E	2022	2022	0	E!D11602
RCEP E	2023	2023	0	E!E11602
RCEP E	2024	2024	0	E!F11602
RCEP E	2025	2025	0	E!G11602
RCEP E	2026	2026	0	E!H11602
RCEP E	2027	2027	0	E!I11602
RCEP F	2022	2022	0	F!D11599
RCEP F	2023	2023	0	F!E11599
RCEP F	2024	2024	0	F!F11599
RCEP F	2025	2025	0	F!G11599
RCEP F	2026	2026	0	F!H11599
RCEP F	2027	2027	0	F!I11599
VIFTA	2024	2024	2	VI!F10734
VIFTA	2025	2025	1	VI!G10734
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10734
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10734

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7607.20 có 3 dòng thuế; dòng 7607.20.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc.	7607.20.10 Nhôm lá mỏng cách nhiệt(SEN); 7607.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7607.20.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7607.20.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7607.20.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7607.20.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12241), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.